TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀ TRUNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 12 - 2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tống Đức Như và ông Nguyễn Ngọc Khuê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Minh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa *tham gia phiên tòa*: Bà Doãn Thị Luyến – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 125/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Hoàng Thị D, sinh năm 1953; Địa chỉ: tổ dân phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Hà Nam; Vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1956; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/10/20225 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Hoàng Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn B tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1986 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc cho đến năm 1992 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng không còn

tình cảm dành cho nhau, không có tiếng nói chung trong mọi việc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1992 đến nay, không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông B.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Văn B có một con chung, cháu tên là Nguyễn Văn T, sinh ngày 30/06/1987. Cháu T đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Toà án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án đồng thời triệu tập ông Nguyễn Văn B đến Toà án để viết bản khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị D nhưng ông B không có mặt mà không có lý do nên không có bản khai của ông B.

3. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết, quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của bà D đề nghị Toà án giải quyết được ly hôn ông B và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D là phù hợp với khoản 1 Điều 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để đến Tòa án tham gia phiên họp hòa giải nhưng không có mặt mà không có lý do nên Tòa án không tiến hành hoà giải được vụ án. Ông B cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do, bà Hoàng Thị D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà D và ông B là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Bà Hoàng Thị D khai, bà và ông Nguyễn Văn B tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1986 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Theo kết quả xác minh ngày 18/10/2022, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, ông B và bà D chung sống với nhau từ năm 1986 và sinh sống tại thôn Đ, xã H,

huyện H nhưng không đăng ký kết hôn. Do đó, có đủ căn cứ để xác định hôn nhân giữa bà D và ông B được xác lập vào năm 1986.

Hôn nhân giữa bà D và ông B được xác lập trước ngày 03/01/1987, vì vậy Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 giải quyết vụ án.

Mặc dù bà D và ông Bảy không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên, quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông B được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 (Ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) và thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình và đã có con nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp là phù hợp với các quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/06/2000 của Quốc Hội về việc "thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000" và điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội về việc "thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000".

Cũng theo bà D khai, quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc cho đến năm 1992 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm dành cho nhau, không có tiếng nói chung trong mọi việc nên đã sống ly thân từ năm 1992 đến nay, thời gian vợ chồng ly thân không còn quan tâm đến nhau. Theo kết quả xác minh ngày 18/10/2022, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H: Năm 1992, bà D chuyển đi nơi khác sinh sống, không sống cùng với ông B tại địa phương, đến năm 2009, bà D về địa phương để cắt khẩu chuyển đến thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Như vậy, một thời gian dài vợ chồng không còn chung sống, chăm sóc, giúp đỡ nhau, quan tâm nhau đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 giải quyết cho bà D được ly hôn ông B là phù hợp.

[3]. Về con chung: Bà Hoàng Thị D khai, bà và ông Nguyễn Văn B có một con chung, cháu là Nguyễn Văn T, sinh ngày 30/06/1987. Bà D cũng xuất trình cho Tòa án một bản sao Giấy khai sinh, trong đó xác định cháu Nguyễn Văn T đều là con chung của bà và ông B. Mặt khác, cháu T được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nên đủ cơ sở khẳng định cháu T là con chung của bà D và ông B.

Hiện nay, cháu T đã thành niên, bà D không yêu cầu giải quyết, ông Dần không có ý kiến gì về vấn đề con chung nên miễn xét.

[4]. Về tài sản chung: Bà Hoàng Thị D không yêu cầu Toà án giải quyết, ông Nguyễn Văn B không có ý kiến gì về tài sản chung của vợ chồng nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Bà Hoàng Thị D là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 89 và Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Hoàng Thị D và ông Nguyễn Văn B.

2. Về án phí: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân cho bà Hoàng Thị D.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Hoàng Thị D và ông Nguyễn Văn B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Văn Nam

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên **Nguyễn Thị Chung** **Đào Văn Nam**